

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

J.M.C.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) được cấp vào ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Ông Khúc Ngọc Giáng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Ngọ	Thành viên
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Hữu Duy Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 9 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng do công ty này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2856
Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		84.594.395.336	546.239.156.984
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.911.183.320	88.757.098.084
111	Tiền		4.911.183.320	4.010.442.696
112	Các khoản tương đương tiền		-	84.746.655.388
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	375.989.801.277
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.000.000.000	375.989.801.277
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		13.323.871.445	37.662.424.621
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.142.967.038	26.098.870.298
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.644.228.609	1.297.053.561
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	1.536.675.798	10.266.500.762
140	Hàng tồn kho	7	55.224.084.516	40.702.134.700
141	Hàng tồn kho		55.224.084.516	40.702.134.700
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.135.256.055	3.127.698.302
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.119.111.239	1.180.212.804
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		16.144.816	1.947.485.498
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.769.807.584.987	4.180.749.164.638
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.239.083.336	-
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	3.239.083.336	-
220	Tài sản cố định		188.561.627.467	162.003.133.972
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	188.502.738.578	161.922.161.750
222	Nguyên giá		336.790.719.309	297.408.663.428
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(148.287.980.731)	(135.486.501.678)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	58.888.889	80.972.222
228	Nguyên giá		265.000.000	265.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(206.111.111)	(184.027.778)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	14.680.842.134
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	14.680.842.134
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.450.094.822.400	3.950.094.822.400
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	4.450.094.822.400	3.950.094.822.400
260	Tài sản dài hạn khác		127.912.051.784	53.970.366.132
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	127.912.051.784	53.970.366.132
270	TỔNG TÀI SẢN		4.854.401.980.323	4.726.988.321.622

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		168.892.263.423	297.968.293.861
310	Nợ ngắn hạn		168.892.263.423	297.968.293.861
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	113.055.604.179	17.197.628.698
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.088.980.772	1.114.787.428
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	12.013.967.305	6.376.608.492
314	Phải trả người lao động		10.731.863.743	14.048.056.619
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		79.050.626	22.569.848
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	3.350.743.350	226.773.801.607
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	14	28.572.053.448	32.434.841.169
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.685.509.716.900	4.429.020.027.761
410	Vốn chủ sở hữu		4.685.509.716.900	4.429.020.027.761
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	1.710.805.560.000	1.487.669.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.710.805.560.000	1.487.669.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
415	Cổ phiếu quỹ	16	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	472.396.204.544	344.923.786.294
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	715.649.309.956	809.768.169.067
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		410.085.392.491	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		305.563.917.465	809.768.169.067
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.854.401.980.323	4.726.988.321.622



Hoàng Thúy Hà
Người lập



Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 9 năm 2021

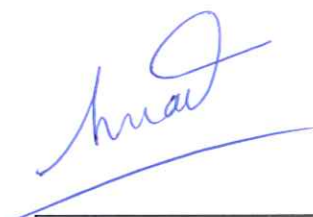
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.522.695.900	158.301.698.221
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(4.678.393)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.522.695.900	158.297.019.828
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(163.259.153.970)	(128.988.803.125)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.263.541.930	29.308.216.703
21	Doanh thu hoạt động tài chính	289.162.593.762	677.385.838.696
22	Chi phí tài chính	(14.528.535)	(430.605.404)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	-	(249.231.321)
25	Chi phí bán hàng	(20.671.510.263)	(12.762.077.666)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.656.014.881)	(14.756.604.392)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	312.084.082.013	678.744.767.937
31	Thu nhập khác	4.083.478	855.851
32	Chi phí khác	(536.709.000)	(7.711.541.750)
40	Lỗ khác	(532.625.522)	(7.710.685.899)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	311.551.456.491	671.034.082.038
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(5.987.539.026)	(2.119.098.690)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	305.563.917.465	668.914.983.348



Hoàng Thúy Hà
Người lập



Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	311.551.456.491	671.034.082.038
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	12.823.562.386	11.939.077.268
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.060.576)	3.645.344
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(289.046.484.091)	(669.576.430.869)
06	Chi phí lãi vay	-	249.231.321
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	35.325.474.210	13.649.605.102
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	14.317.046.339	(8.190.978.114)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14.521.949.816)	2.712.550.082
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	99.189.916.035	(9.019.224.572)
12	Tăng chi phí trả trước	(73.880.584.087)	(72.707.746)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(249.231.321)
15	Thuế TNDN đã nộp	(6.133.468.219)	(4.095.733.726)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.635.931.099)	(3.599.401.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	47.660.503.363	(8.865.121.795)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(24.701.213.747)	(7.398.406.988)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.457.139.207
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng	(10.000.000.000)	(335.035.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng	-	93.833.101.219
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(124.010.198.722)	(526.239.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	251.459.163.325	776.616.486.952
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	92.747.750.856	12.234.320.390
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	-	102.363.147.193
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(224.254.127.272)	(129.234.603.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(224.254.127.272)	(26.871.456.007)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(83.845.873.053)	(23.502.257.412)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	88.757.098.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(41.711)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.911.183.320
			32.409.108.577

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) được cấp vào ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có ba (03) chi nhánh phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương và Lào Cai) và sáu (06) công ty con như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2021 và 31/12/2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang (*)	Khai thác khoáng sản	Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An, Hải Phòng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang (được thành lập vào ngày 1 tháng 2 năm 2021)	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	100%/(-)	100%/(-)

(*) Theo Nghị Quyết số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc giải thể Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang. Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể công ty con này vẫn chưa hoàn tất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 313 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 297 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đáo hạn.

b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con. Cổ tức/lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tại ngày được quyền nhận. Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con sẽ được xác định thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư căn cứ vào thông báo nguồn cổ tức/lợi nhuận từ công ty con, hoặc căn cứ vào mức giảm giữa lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi chia cổ tức/lợi nhuận của công ty con so với mức lợi nhuận chưa phân phối tại ngày đầu tư vào công ty con theo thông tin theo dõi riêng tại Công ty.

Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.17(b)). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn thuê đất. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit Khai trường 25 bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động khai thác mỏ và được phân bổ theo phương pháp hợp lý trong vòng 6 năm.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Bên cạnh đó, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Công ty ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.9). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, mà được ghi giảm Quỹ.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận từ công ty con được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành trước ngày đầu tư được hạch toán làm giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con của Công ty (Thuyết minh 2.8(b)).

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 24);
- Nợ tiềm tàng (Thuyết minh 29).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	1.728.287.566	1.230.894.766
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.182.895.754	2.779.547.930
Các khoản tương đương tiền	-	84.746.655.388
	<u>4.911.183.320</u>	<u>88.757.098.084</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>10.000.000.000</u>	<u>375.989.801.277</u>

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc từ 3 đến 12 tháng và lãi suất 3,9% một năm (2020: 3,3% - 4,1%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	2.785.094.822.400	(*)	2.785.094.822.400	(*)
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	60.000.000.000	(*)	60.000.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang	100.000.000.000	(*)	100.000.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	1.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	5.000.000.000	(*)	5.000.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	500.000.000.000	(*)	-	(*)
	<u>4.450.094.822.400</u>		<u>3.950.094.822.400</u>	
				<u>Dự phòng VND</u>

(*) Thuyết minh giá trị hợp lý: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	770.303.162	1.852.957.900
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	9.372.663.876	24.245.912.398
	<u>10.142.967.038</u>	<u>26.098.870.298</u>

6 PHẢI THU KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	978.246.579	9.692.010.762
Khác	558.429.219	574.490.000
	<u>1.536.675.798</u>	<u>10.266.500.762</u>
b) Dài hạn		
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai	<u>3.239.083.336</u>	<u>-</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	14.275.146.425	-	15.537.423.818	-
Công cụ, dụng cụ	51.869.128	-	19.845.037	-
Thành phẩm	40.897.068.963	-	25.144.865.845	-
	<u>55.224.084.516</u>	<u>-</u>	<u>40.702.134.700</u>	<u>-</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thuê đất trả trước	53.080.366.130	53.970.366.132
Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit Khai trường 25 (*)	74.831.685.654	-
	<u>127.912.051.784</u>	<u>53.970.366.132</u>

(*) Chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và được phân bổ theo phương pháp hợp lý trong vòng 6 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	82.665.695.834	148.233.774.275	66.009.598.560	499.594.759	297.408.663.428
Mua trong kỳ	-	2.658.810.252	-	-	2.658.810.252
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	-	36.723.245.629	-	36.723.245.629
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	82.665.695.834	150.892.584.527	102.732.844.189	499.594.759	336.790.719.309
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(18.926.988.167)	(67.303.465.457)	(48.828.061.123)	(427.986.931)	(135.486.501.678)
Khấu hao trong kỳ	(1.886.609.667)	(5.733.515.999)	(5.164.085.205)	(17.268.182)	(12.801.479.053)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(20.813.597.834)	(73.036.981.456)	(53.992.146.328)	(445.255.113)	(148.287.980.731)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	63.738.707.667	80.930.308.818	17.181.537.437	71.607.828	161.922.161.750
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	61.852.098.000	77.855.603.071	48.740.697.861	54.339.646	188.502.738.578

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 84.454.160.164 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 73.192.737.688 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	265.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	265.000.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(184.027.778)
Khấu hao trong kỳ	(22.083.333)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(206.111.111)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	80.972.222
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	58.888.889

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.680.842.134	9.532.144.389
Tăng	22.042.403.495	5.148.697.745
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(36.723.245.629)	-
Số dư cuối kỳ/năm	-	14.680.842.134

Chi tiết các dự án tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án khai thác mỏ Apatit	-	13.044.851.207
Khác	-	1.635.990.927
	-	14.680.842.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	9.918.140.596	15.654.216.891
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	103.137.463.583	1.543.411.807
	<u>113.055.604.179</u>	<u>17.197.628.698</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty CP Thương mại Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh	-	3.190.000.000
Công ty CP Hóa chất Vico	-	8.505.773.111
	<u>-</u>	<u>11.695.773.111</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế GTGT	-	3.948.379.639	(3.201.073.133)	747.306.506
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.202.428	(3.202.428)	-
Thuế TNDN	6.122.103.319	5.987.539.026	(6.133.468.219)	5.976.174.126
Thuế TNCN	254.505.173	10.546.099.305	(10.502.142.604)	298.461.874
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	13.160.214.500	(11.106.918.500)	2.053.296.000
Các loại thuế khác	-	7.739.475.968	(4.800.747.169)	2.938.728.799
	<u>6.376.608.492</u>	<u>41.384.910.866</u>	<u>(35.747.552.053)</u>	<u>12.013.967.305</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Cổ tức phải trả	-	224.290.633.478
Ký quỹ, ký cược	2.228.000.000	2.341.274.439
Khác	1.122.743.350	141.893.690
	<u>3.350.743.350</u>	<u>226.773.801.607</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

14 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.434.841.169	7.388.143.539
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 16)	49.074.228.326	31.594.903.855
Phân bổ quỹ về công ty con (Thuyết minh 27(a))	(46.301.084.948)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(6.635.931.099)	(6.548.206.225)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.572.053.448</u>	<u>32.434.841.169</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>171.080.556</u>	<u>148.766.943</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>171.080.556</u>	<u>148.766.943</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	<u>(873)</u>	<u>(873)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>171.079.683</u>	<u>148.766.070</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền (*)	31.662.343	18,507	26.532.473	17,835
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	15.144.090	8,852	13.168.774	8,852
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	11.615.239	6,789	10.100.208	6,789
Ông Đào Hữu Kha	10.436.474	6,100	9.075.195	6,100
Cổ đông khác	102.221.537	59,751	89.889.420	60,423
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>171.080.556</u>	<u>100</u>	<u>148.766.943</u>	<u>100</u>

(*) Tỷ lệ sở hữu thay đổi do trong kỳ Ông Đào Hữu Huyền có mua thêm cổ phiếu từ các cổ đông khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	129.363.616	1.293.636.160.000	(8.730.000)	1.293.627.430.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	19.403.327	194.033.270.000	-	194.033.270.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	148.766.943	1.487.669.430.000	(8.730.000)	1.487.660.700.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.313.613	223.136.130.000	-	223.136.130.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	171.080.556	1.710.805.560.000	(8.730.000)	1.710.796.830.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.293.636.160.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	257.245.282.295	90.843.221.300	3.428.383.305.995
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	194.033.270.000	-	-	-	(194.033.270.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(64.681.371.500)	(64.681.371.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(223.149.105.000)	(223.149.105.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.320.062.102.121	1.320.062.102.121
Trích lập các quỹ	-	-	-	87.678.503.999	(119.273.407.854)	(31.594.903.855)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.487.669.430.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	344.923.786.294	809.768.169.067	4.429.020.027.761
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	305.563.917.465	305.563.917.465
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	223.136.130.000	-	-	-	(223.136.130.000)	-
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	127.472.418.250	(176.546.646.576)	(49.074.228.326)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.710.805.560.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	472.396.204.544	715.649.309.956	4.685.509.716.900

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 3 năm 2021 thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2020. Theo đó, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 49.074.228.326 đồng và quỹ đầu tư phát triển 127.472.418.250 đồng. Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Theo Thông báo số 1098/TB-SGDHCM ngày 02 tháng 6 năm 2021, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 22.313.613 cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 553 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 381 Đô la Mỹ).

18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	2.326.794.845	2.943.311.547
Doanh thu bán thành phẩm	178.950.124.764	115.278.481.826
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.245.776.291	40.079.904.848
	<u>222.522.695.900</u>	<u>158.301.698.221</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	-	(4.678.393)
	<u>-</u>	<u>(4.678.393)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	2.326.794.845	2.938.633.154
Doanh thu bán thành phẩm	178.950.124.764	115.278.481.826
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.245.776.291	40.079.904.848
	<u>222.522.695.900</u>	<u>158.297.019.828</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.180.913.978	2.885.888.470
Giá vốn của thành phẩm đã bán	126.940.167.815	95.646.237.269
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.138.072.177	30.456.677.386
	<u>163.259.153.970</u>	<u>128.988.803.125</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	285.161.084.948	662.948.843.263
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.890.010.256	14.344.311.515
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	108.437.982	92.683.918
Lãi thuần do đo đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	3.060.576	-
	<u>289.162.593.762</u>	<u>677.385.838.696</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	6.032.341.529	6.163.240.956
Chi phí vận chuyển	9.635.750.409	397.592.617
Chi phí khấu hao TSCĐ	464.324.866	615.520.974
Khác	4.539.093.459	5.585.723.119
	<u>20.671.510.263</u>	<u>12.762.077.666</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	7.759.300.947	7.594.374.765
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.908.852.781	3.008.465.364
Tiền thuê đất	2.348.309.580	2.325.878.658
Khác	2.639.551.573	1.827.885.605
	<u>15.656.014.881</u>	<u>14.756.604.392</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

23 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Thu nhập khác	4.083.478	855.851
Chi phí khác		
TSCĐ bị hư hỏng do hỏa hoạn	-	(7.711.541.750)
Khác	(536.709.000)	-
Lỗ khác – Số thuần	(532.625.522)	(7.710.685.899)

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	311.551.456.491	671.034.082.038
Thuế tính ở thuế suất 20%	62.310.291.298	134.206.816.408
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế	(57.032.216.990)	(132.589.768.653)
- Chi phí không được khấu trừ	709.464.718	502.050.935
Chi phí thuế TNDN (*)	5.987.539.026	2.119.098.690
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.987.539.026	2.119.098.690
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	5.987.539.026	2.119.098.690

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.866.316.731	80.526.938.383
Chi phí nhân viên	35.846.452.570	24.956.111.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.823.562.386	11.939.077.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.792.372.331	10.374.420.357
Chi phí khác	11.779.924.912	10.561.897.786
	<u>214.108.628.930</u>	<u>138.358.445.757</u>

26 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
("BCLCTT")

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch trọng yếu không bằng tiền như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	223.136.130.000	-
Góp vốn vào công ty con bằng tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	375.989.801.278	-
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn nhưng chưa thanh toán	49.329.028.278	20.578.502.407
Bù trừ cổ tức phải thu và phải trả về quỹ khen thưởng phúc lợi cho công ty con	46.301.084.948	-
	<u>694.755.044.504</u>	<u>20.578.502.407</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông lớn/Đại diện trong HĐQT
Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/Cổ đông
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Văn Minh	Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
i) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai		
Mua nguyên vật liệu	5.050.603.364	6.529.835.526
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.700.455.997	57.241.355.011
Lợi nhuận được chia	285.161.084.948	632.390.000.000
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.301.084.948	-
	=	=
ii) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.716.177	-
Lợi nhuận được chia	-	30.558.843.263
	=	=
iii) Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang		
Vay ngắn hạn	-	67.037.570.700
Lãi vay	-	227.654.828
Chuyển chi phí thực hiện dự án Khai trường 25 cho công ty con	-	31.802.870.207
Nhận chi phí thực hiện dự án và các khoản khác liên quan đến Khai trường 25 từ công ty con	100.340.504.940	-
	=	=
iv) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn		
Vay ngắn hạn	-	35.325.576.493
Lãi vay	-	21.576.493
	=	=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
v) Công ty TNHH MTV Thể thao hóa chất Đức Giang		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.525.949	57.930.654
Khác	-	923.000.000
	<u>5.525.949</u>	<u>923.000.000</u>
vi) Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam		
Bán hàng hóa	9.554.922.481	524.230.040
Mua nguyên vật liệu	-	5.184.200.000
Thu hồi khoản cho vay	-	8.833.101.219
Lãi cho vay	-	101.999.311
	<u>9.554.922.481</u>	<u>5.839.430.570</u>
vii) Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Đức Giang		
Góp vốn vào công ty con	500.000.000.000	-
	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>
viii) Công ty TNHH Văn Minh		
Mua hàng hóa dịch vụ	45.647.043.144	29.399.933.462
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.418.519.944	30.361.628.475
	<u>85.065.563.088</u>	<u>59.761.561.937</u>
ix) Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Đào Hữu Huyền	48.000.000	115.699.685
Ông Đào Hữu Duy Anh	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	42.000.000	42.000.000
Ông Vũ Nhất Tâm	-	35.000.000
Ông Khúc Ngọc Giảng	42.000.000	7.000.000
	<u>216.000.000</u>	<u>283.699.685</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	2.785.094.822.400	2.785.094.822.400
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghị Sơn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	500.000.000.000	-
	<u>4.450.094.822.400</u>	<u>3.950.094.822.400</u>
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	19.776.692.507
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	-	4.140.646.872
Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam	7.423.368.924	328.573.019
Công ty TNHH Văn Minh	1.949.294.952	-
	<u>9.372.663.876</u>	<u>24.245.912.398</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	2.796.958.643	-
Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang	100.340.504.940	-
Công ty TNHH Văn Minh	-	1.543.411.807
	<u>103.137.463.583</u>	<u>1.543.411.807</u>
iv) Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả HĐQT, Ban kiểm soát	-	47.307.376.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

28 CÁC CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	2.231.372.551	2.231.372.551
Từ 1 đến 5 năm	8.925.490.204	8.925.490.204
Trên 5 năm	60.247.058.877	62.478.431.428
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>71.403.921.632</u>	<u>73.635.294.183</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>819.000.000</u>	<u>22.042.403.495</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

29 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ hoàn nguyên khu đất thuê, do đó đối với các hợp đồng này, Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 9 năm 2021